

TP. T, ngày 29 tháng 7 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào các Điều 212 và 213 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 357 của Bộ luật dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 21 tháng 7 năm 2021, về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 105/2020/TLST- DS, ngày 12 tháng 10 năm 2020.

**XÉT THẤY**

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH**

**1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:**

\* *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1956.

Địa chỉ: SN 47, tổ 02, phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Bà Hoàng Kim T - Luật sư thuộc Văn phòng luật sư số 54- Đoàn Luật sư tỉnh Tuyên Quang;

\* *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1968.

Địa chỉ: SN 13, tổ 02, phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

\* *Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1953. Địa chỉ: SN 09, tổ 02, phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (do bà Đoàn Thị Q, sinh năm 1956. Địa chỉ: SN 09, tổ 02, phường H, thành phố T, là người đại diện theo uỷ quyền);

- Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1958. Địa chỉ: SN 11, tổ 02, phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (*Do bà Nguyễn Thị T. Địa chỉ: SN 47, tổ 02, phường H, thành phố T là người đại diện theo uỷ quyền*);

- Bà **Nguyễn Thị Lệ M**, sinh năm 1963. Địa chỉ: Xóm 11, xã K, TP. T, tỉnh Tuyên Quang;

- Bà **Nguyễn Thị Hồng T**, sinh năm 1964. Địa chỉ: SN 08, tổ 04, phường Q, thành phố H, tỉnh Hà Giang.

## **2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau**

### **\* Về nội dung tranh chấp:**

- Giao cho bà Nguyễn Thị T được quản lý và sử dụng diện tích đất 340m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm từ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 1 (trên đất có 01 nhà xây cấp 4 đã cũ) tại thửa đất số 219, tờ Bản đồ số 18, địa chỉ thửa đất tại tổ 02, phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (*Có Mảnh trích đo hiện trạng thửa đất kèm theo*). Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất với cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai theo quy định pháp luật.

- Giao cho ông Nguyễn Văn N được quản lý và sử dụng phần diện tích đất ở cuối thửa đất tại điểm số 13 tiếp giáp nhà, đất của ông Ngọc hiện đang sử dụng là 3,9m<sup>2</sup> (trên đất có 01 bầu lò) được giới hạn bởi các điểm từ 2, 3, 4, 13 và 2 (*Có Mảnh trích đo hiện trạng thửa đất kèm theo*). Ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ làm thủ tục với cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai để được đăng ký bổ sung vào thửa đất số 02218.18.221b, tờ bản đồ số 18 đã được Ủy ban nhân dân thị xã Tuyên Quang (nay là UBND thành phố T) cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 485778, số vào sổ cấp giấy H 01725/HT ngày 22/12/2006 mang tên ông Nguyễn Văn N.

- Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản trị giá thành tiền cho các ông, bà sau:

Trả cho ông Nguyễn Văn N là **220.000.000** đồng (*Hai trăm hai mươi triệu đồng*); trả cho ông Nguyễn Văn K; bà Nguyễn Thị L; bà Nguyễn Thị Lệ M; bà Nguyễn Thị Hồng T mỗi người số tiền **200.000.000** đồng (*Hai trăm triệu đồng*);

*Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015*

**\* Về án phí:** Bà Nguyễn Thị T; ông Nguyễn Văn K; bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí có giá ngạch của vụ án nhưng được miễn vì là người cao tuổi.

- Ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Lệ M và bà Nguyễn Thị Hồng T phải chịu án phí có giá ngạch của vụ án. Cụ thể:

Ông Nguyễn Văn N phải chịu án phí có giá ngạch số tiền là 5.500.000 đồng (*Năm triệu năm trăm nghìn đồng*) và 70.200 đồng, làm tròn số là 70.000 đồng (*Bảy mươi nghìn đồng*) phân diện tích đất được sử dụng. Tổng cộng: Ông Nguyễn Văn N phải chịu 5.570.000 đồng (*Năm triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Bà Nguyễn Thị Lệ M và bà Nguyễn Thị Hồng T, mỗi người phải chịu số tiền 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*).

\* **Về chi phí thẩm định:** Bà Nguyễn Thị T phải chịu toàn bộ số tiền chi phí cho việc thẩm định và định giá tài sản tranh chấp và bà đã nộp đủ.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7<sup>a</sup> và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND TP. T (02 bản);
- Chi cục THADS TP. T (để TH);
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ VA+ TA

**THẨM PHÁN**

**Lương Thanh Huyền**

